

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

### I. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn tại ITAXA:

#### 1. Vốn chủ sở hữu:

Trong đó: - Vốn góp của chủ sở hữu : 255.000.000.000 đồng  
- Quỹ đầu tư phát triển : 14.311.189.978 đồng  
- Nguồn vốn xây dựng cơ bản : 0 đồng

2. Tổng tài sản: 311.360.656.326 đồng.

3. Lợi nhuận sau thuế: 6.153.327.877 đồng.

4. Hiệu suất sử dụng vốn:

$$\text{- Tỷ suất LN thực hiện trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{LN thực hiện}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = 100\% \times \frac{7.534.427.189}{269.311.189.978} = 2,80\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng vốn đầu tư tạo ra được 0,0280 đồng lợi nhuận trước thuế.

$$\text{- Tỷ suất LN sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} = 100\% \times \frac{6.153.327.877}{269.311.189.978} = 2,28\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng vốn đầu tư tạo ra được 0,0228 đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản} = 100\% \times \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}} = 100\% \times \frac{6.153.327.877}{314.320.866.996} = 1,96\%$$

Chỉ tiêu này đánh giá là 1 đồng tài sản tạo ra được 0,0196 đồng lợi nhuận sau thuế.

Trong đó, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân và tổng tài sản bình quân được xác định như sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{269.311.189.978 + 269.311.189.978}{2} = 269.311.189.978 \text{ đồng}$$

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{317.281.077.666 + 311.360.656.326}{2} = 314.320.866.996 \text{ đồng}$$

### II. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại ITAXA:

1. Tình hình đầu tư Dự án (kèm theo Biểu 02.A): không.

2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (kèm theo Biểu 02.B):

- Việc đầu tư vào Công ty con của ITAXA là Công ty Cổ phần Địa Sinh phù hợp với các quy định của pháp luật.



3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: không

4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

+ Tình hình quản lý tài sản:

- \* Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty.
- \* Việc trích khấu hao tài sản; thanh lý, nhượng bán tài sản trong kỳ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* Xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất thực hiện theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- \* ITAXA đã ban hành quy chế về quản lý nợ ngày 28/3/2014 theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo quy chế.

+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo:

Tổng số nợ phải thu khách hàng đến ngày 30/06/2020 là: 25.655.589.471 đồng.

*Trong đó:*

- \* *Nợ phải thu khó đòi: 6.035.141.206 đồng.*
- \* *Đã trích lập dự phòng: 4.111.676.091 đồng.*
- \* *Xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo: 17.700.000 đồng*

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo:

- \* Tổng số nợ phải trả đến ngày 30/06/2020 là: 35.896.138.471 đồng.

Trong đó: Nợ phải trả quá hạn là: 0 đồng

- \* Tỷ số khả năng thanh toán nợ:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} = \frac{53.124.086.959}{17.243.527.373} = 3,08$$

$$\begin{aligned} \text{Khả năng thanh toán nhanh} &= \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \\ &= \frac{53.124.086.959 - 9.474.020.936}{17.243.527.373} = 2,53 \end{aligned}$$

\* Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu} = 100\% \times \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 100\% \times \frac{35.896.138.471}{269.311.189.978} = 13,33\%$$

### III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của ITAXA (kèm theo Biểu 02.C):

1. Sản lượng sản xuất và tiêu thụ trang in offset (13x19) cm: 6 tháng đầu năm 2020 đạt 7.007 triệu trang in đạt 38,93% kế hoạch, giảm 35,46% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 3.849 triệu trang in và giảm 36,89% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 4.095 triệu trang in.
2. Chỉ tiêu tài chính:
  - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 là 79.840 triệu đồng đạt 51,84% kế hoạch, tăng 3,49% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 2.691 triệu đồng, giảm 13,25% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 12.192 triệu đồng.
  - Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2020 là 52.534 triệu đồng, giảm 0,16% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 84 triệu đồng, giảm 18,20% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 11.689 triệu đồng.
  - Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2020 là 632 triệu đồng, tăng 652,38% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 548 triệu đồng, tăng 187,27% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 412 triệu đồng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 là 23.861 triệu đồng, giảm 7,11% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 1.826 triệu đồng, giảm 1,67% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 406 triệu đồng.
  - Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 là 1.947 triệu đồng đạt 24,34% kế hoạch, giảm 83,82% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 10.090 triệu đồng, tăng 4,73% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 88 triệu đồng.
  - Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2020 là 4.522 triệu đồng đạt 56,53% kế hoạch, giảm 5,91% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 284 triệu đồng, giảm 5,06% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 241 triệu đồng.
  - Chi phí khác 6 tháng đầu năm 2020 là 1.748 triệu đồng, giảm 3,90% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 71 triệu đồng, giảm 16,96% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 357 triệu đồng.
  - Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 7.534 triệu đồng, đạt 39,65% kế hoạch, giảm 45,24% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 6.225 triệu đồng, giảm 3,89% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 305 triệu đồng.
  - Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 6.153 triệu đồng, đạt 40,48% kế hoạch, giảm 44,20% so với 6 tháng đầu năm 2018 tương đương 4.873 triệu đồng, giảm 3,38% so với 6 tháng đầu năm 2019 tương đương 215 triệu đồng.
3. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).
  - Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu là: 2,80%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là: 2,28%
  - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA) là: 1,96%
4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu năm 2020:
- Lượng tiền mặt doanh nghiệp tạo ra đáp ứng đủ nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp.
  - Lượng tiền mặt doanh nghiệp tạo ra đáp ứng được việc thanh toán đủ và kịp thời các khoản nợ đến hạn.

**IV. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (kèm theo Biểu 02.Đ):**

1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:
2. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

**V. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật:** ITAXA tuân thủ và chấp hành các quy định pháp luật nhà nước bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định.

**VI. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp:**

1. Tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài, ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế doanh nghiệp, trong đó có ITAXA.
2. Giá trị sản lượng in sụt giảm mạnh. Cùng chia sẻ khó khăn với khách hàng trong việc giải quyết giảm đơn giá thuê văn phòng, giãn nợ hoặc nhận lại mặt bằng cho thuê.

**VII. Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết:**

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**



**CHỦ TỊCH**

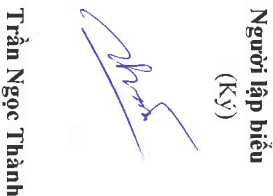
**NGUYỄN CHÂU PHÚC**

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

| TT                           | Tên dự án   | Quyết định phê duyệt          | Tổng mức vốn đầu tư (triệu đồng) |                |   |              | Thời gian đầu tư theo kế hoạch | Nguồn vốn huy động |         |              | Thực hiện đến ngày 30/06/2020 |                      | Giải ngân đến ngày 30/06/2020 (triệu đồng) |                                   | Giá trị TS đã hình thành và đưa vào sử dụng |                      |                    |                                   |
|------------------------------|---|-------------------------------|----------------------------------|----------------|---|--------------|--------------------------------|--------------------|---------|--------------|-------------------------------|----------------------|--|-----------------------------------|---|----------------------|--------------------|-----------------------------------|
|                              |   |                               | Tổng                             | Vốn chủ sở hữu | % | Vốn huy động |                                | %                  | Tổng số | Thời hạn vay | Lãi suất (%)                  | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ                         | Thực hiện đến hết ngày 30/06/2020 |   | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ | Thực hiện đến hết ngày 30/06/2020 |
| 1                            | 2   | 3                             | 4                                | 5              | 6 | 7            | 8                              | 9                  | 10      | 11           | 12                            | 13                   | 14   | 15                                | 16  | 17                   | 18                 | 19                                |
| <b>A Các nhóm dự án A</b>    |   |                               |                                  |                |   |              |                                |                    |         |              |                               |                      |  |                                   |   |                      |                    |                                   |
| <b>1</b>                     |   |                               |                                  |                |   |              |                                |                    |         |              |                               |                      |  |                                   |   |                      |                    |                                   |
| <b>B Các nhóm dự án B</b>    |   |                               |                                  |                |   |              |                                |                    |         |              |                               |                      |  |                                   |   |                      |                    |                                   |
| <b>1</b>                     |   |                               |                                  |                |   |              |                                |                    |         |              |                               |                      |  |                                   |   |                      |                    |                                   |
| <b>C Các nhóm dự án khác</b> |   |                               |                                  |                |   |              |                                |                    |         |              |                               |                      |  |                                   |   |                      |                    |                                   |
| 1                            | Cung cấp và lắp đặt 1 hệ thống máy gấp giấy 4 vạch thẳng góc 32 trang | QĐ:10/QĐ-HĐTV ngày 16/05/2019 | 2.831,50                         | 2.831,50       |   |              | 12 tháng                       |                    |         |              |                               |                      |  |                                   | 510   | 2.059                | 2.569              | 2.336                             |

**Hội đồng thành viên**  
(Ký, đóng dấu)  
  
 Nguyễn Châu Phúc

**Người lập biểu**  
(Ký)  
  
 Trần Ngọc Thành

**Kế toán trưởng**  
(Ký)  
  
 Đặng Thị Ngọc Hiếu

**Giám đốc**  
(Ký, đóng dấu)  
  
 Nguyễn Đức Trọng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020**

(Báo hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên công ty con, công ty liên kết | Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư |          |                          |          | Vốn Điều lệ công ty con, công ty liên kết | Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết | Doanh thu         |          | Lợi nhuận sau thuế       |                  | Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo | Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%) | Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của Cty con, Cty liên kết | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của Cty con, Cty liên kết |                  |                  |                  |
|-----|-----------------------------------|--|----------|--------------------------|----------|---|--|-------------------|----------|--------------------------|------------------|---|--|--|---|------------------|------------------|------------------|
|     |                                   | Giá trị vốn góp                          | Năm 2019 | Tại thời điểm 30/06/2020 | Kế hoạch |   |  | Tỷ lệ vốn góp (%) | Năm 2019 | Tại thời điểm 30/06/2020 | 6 tháng năm 2019 |   |  |  |   | 6 tháng năm 2020 | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2020 |
| (1) | (2)                               | 3  | 4        | 5                        | 6        | 7   | 8  | 9                 | 10       | 11                       | 12               | 13  | 14                                     | 15   | 16-15/5   | 17               | 17               |                  |
| I   | Đầu tư vào công ty con            |  |          |                          |          |   |  |                   |          |                          |                  |   |  |  |   |                  |                  |                  |
|     | - Công ty CP Địa Sinh             |  | 22.785   | 22.785                   |          | 72,09%                                    | 72,09%   | 27.400            | 31.605   | 24.455                   | 21.919           | 2.464   | 954                                    |  |   |                  | 4.33             | 0,28             |
| II  | Đầu tư vào công ty liên kết       |  |          |                          |          |   |  |                   |          |                          |                  |   |  |  |   |                  |                  |                  |
| III | Đầu tư tài chính khác             |  |          |                          |          |   |  |                   |          |                          |                  |   |  |  |   |                  |                  |                  |

Người lập biểu  
(Ký)

Trần Ngọc Thành

Kế toán trưởng  
(Ký)

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Chủ tịch  
(Ký, đóng dấu)

Nguyễn Đức Trọng



## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2020

(Bản hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng, triệu trang

| Nội dung  | 6 tháng năm 2018 | 6 tháng năm 2019 | Thực hiện 6 tháng năm 2020 |           | Biến động so với (tỷ lệ %) |                  |              |
|---|------------------|------------------|----------------------------|-----------|----------------------------|------------------|--------------|
|   |                  |                  | Kế hoạch năm               | Thực hiện | 6 tháng năm 2018           | 6 tháng năm 2019 | Kế hoạch năm |
| <b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>          | <b>1</b>         | <b>2</b>         | <b>3</b>                   | <b>4</b>  | <b>5=4/1</b>               | <b>6=4/2</b>     | <b>7=4/3</b> |
| 1. Sản lượng sản xuất (trang in offset 13x19cm) | 10.856           | 11.102           | 18.000                     | 7.007     | 64,54%                     | 63,11%           | 38,93%       |
| 2. Sản lượng tiêu thụ (trang in offset 13x19cm) | 10.856           | 11.102           | 18.000                     | 7.007     | 64,54%                     | 63,11%           | 38,93%       |
| 3. Tồn kho cuối kỳ                              |                  |                  |                            |           |                            |                  |              |
| <b>B. Chỉ tiêu tài chính</b>                    |                  |                  |                            |           |                            |                  |              |
| 1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 77.149           | 92.032           | 154.000                    | 79.840    | 103,49%                    | 86,75%           | 51,84%       |
| 2. Giá vốn bán hàng                             | 52.618           | 64.223           |                            | 52.534    | 99,84%                     | 81,80%           |              |
| 3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 24.531           | 27.809           |                            | 27.306    | 111,31%                    | 98,19%           |              |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                | 12.037           | 1.859            | 8.000                      | 1.947     | 16,18%                     | 104,73%          | 24,34%       |
| 5. Chi phí tài chính                            | 25               |                  |                            |           |                            |                  |              |
| 6. Chi phí bán hàng                             | 84               | 220              |                            | 632       | 752,38%                    | 287,27%          |              |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 25.687           | 24.267           |                            | 23.861    | 92,89%                     | 98,33%           |              |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 10.772           | 5.181            |                            | 4.760     | 44,19%                     | 91,87%           |              |
| 9. Thu nhập khác                                | 4.806            | 4.763            | 8.000                      | 4.522     | 94,09%                     | 94,94%           | 56,53%       |
| 10. Chi phí khác                                | 1.819            | 2.105            |                            | 1.748     | 96,10%                     | 83,04%           |              |
| 11. Lợi nhuận khác                              | 2.987            | 2.658            |                            | 2.774     | 92,87%                     | 104,36%          |              |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 13.759           | 7.839            | 19.000                     | 7.534     | 54,76%                     | 96,11%           | 39,65%       |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 2.733            | 1.471            |                            | 1.381     | 50,53%                     | 93,88%           |              |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  |                  |                  |                            |           |                            |                  |              |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                     | 11.026           | 6.368            | 15.200                     | 6.153     | 55,80%                     | 96,62%           | 40,48%       |

Hội đồng thành viên  
(Ký, đóng dấu)

Người lập biểu  
(Ký)

Kế toán trưởng  
(Ký)

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Châu Phúc

Trần Ngọc Thành

Đặng Thị Ngọc Hiếu

Nguyễn Đức Trọng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu  | Số còn phải nộp năm trước chuyển sang | Số phát sinh phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau |
|---|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| <b>1. Thuế</b>  | <b>3.128.269.574</b>                  | <b>7.794.601.124</b>           | <b>6.492.834.167</b> | <b>4.430.036.531</b>               |
| - Thuế GTGT   | -                                     | 2.770.304.439                  | 2.084.648.998        | 685.655.441                        |
| - Thuế TNDN   | 1.520.219.578                         | 1.381.099.312                  | 2.515.167.604        | 386.151.286                        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu  | -                                     | 1.223.359                      | 1.223.359            | -                                  |
| - Thuế đất  | -                                     | -                              | -                    | -                                  |
| - Các khoản thuế khác   | 1.608.049.996                         | 3.641.974.014                  | 1.891.794.206        | 3.358.229.804                      |
| <b>2. Các khoản phải nộp khác</b>   | <b>-</b>                              | <b>-</b>                       | <b>-</b>             | <b>-</b>                           |
| - Phí, lệ phí   | -                                     | -                              | -                    | -                                  |
| - Các khoản phải nộp khác   | -                                     | -                              | -                    | -                                  |
| <b>3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định</b> | <b>2.259.191.477</b>                  |                                | <b>2.259.191.477</b> | <b>-</b>                           |

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                     | Dư đầu năm     | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Dư cuối kỳ     |
|------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1. Quỹ đầu tư phát triển     | 14.311.189.978 | -             | -             | 14.311.189.978 |
| 2. Quỹ khen thưởng phúc lợi  | 7.990.342.575  | -             | 7.895.232.000 | 95.110.575     |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN         | 425.442.019    | -             | 357.161.000   | 68.281.019     |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN     | -              | -             | -             | -              |
| 5. Quỹ đặc thù khác (nếu có) | -              | -             | -             | -              |

Hội đồng thành viên

(Ký)

Người lập biểu

(Ký)

Kế toán trưởng

(Ký)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Châu Phúc

Trần Ngọc Thành

Đặng Thị Ngọc Hiếu



Nguyễn Đức Trọng